**1. Thì hiệ n tạ i đ ơn:**

**a. Form**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Động từ TO BE** | **Động từ thường** |
| **Khẳng** | - **I am** + Noun/Adjective...  - **You/We/They + are** ...  - **She/he/it + is** ... Eg:  I am tall. / I am a teacher.  We are students. She is my mother. | - **I/You/We/They + V** + Object...  - **She/he/it + V(s/es)** + Object...  Eg:  I love coffee.  She teaches at a primary school.  **Ngoại lệ:**  **She has 3 sons. (have --- has)** |
| **định** |
| **(+)** |
| **Phủ định** | - **I'm not** (am not) + Noun / Adjective.  - **You/We/They + aren't** (are not)...  - **She/He/It + isn't** (is not) ... Eg:  I am not a student. / I'm not hard  working.  They are not my uncles. / They are not friendly.  She isn't beautiful. | - **I/We/They + don't** (do not)  + V  - **She/He/It + doesn't** (does not) + V  Eg:  I don't like green.  He doesn't love shopping. |
| **(-)** |
|  | - **Am I + Noun/Adjective...?**  + Yes, I am  + No, I'm not.  - **Are you/they/we...?**  + Yes, I am/ We/they are...  + No, I'm not / We/they aren't...  - **Is she/he/it...?**  + Yes, she/he/it is  + No, she/he/it isn't ... Eg:  Is she a doctor? - Yes, she is.  Are you busy now? - No, I'm not. Is he a rich man? - No, he isn't. | - **Do** + you/they/we... + V...? |
| **Nghi** | + Yes, I/we/they do.  + No, I/we/they don't.  - **Does** + she/he/it + V...?  + Yes, she/he/it does. |
| **vấn** | + No, she/he/it doesn't. |
| **(?)** | Eg:  Does your mother cook well? - Yes, she does.  Does he own a villa? - No, he doesn't. |

**b . Cá ch sử dụng:**

- **Thói quen ở hiện tại.** Eg: I watch TV every night.

- **Diễn tả sở thích, năng lực bản thân**. Eg:

I love shopping. / He plays tennis very well.

- **Sự thật hiển nhiên, chân lí ko thể phủ nhận**

Eg: The sun rises in the East and set in the West.

**- Diễn tả hành động xảy ra theo lịch trình, thời gian biểu đã định sẵn, đặc biệt là các động từ di chuyển**

Eg: The train leaves at 7.00 am in the morning.

**c**.  **D ấ u hi ệu nhậ n bi ết :** everyday/week/month/year..., các buổi trong ngày (in the

morning/afternoon/evening)...

\*\*\*  **Cá c t rạ ng từ t ầ n suấ t đi kèm :** always; usually; often;regularly; sometimes; occasionally; ever; seldom; rarely **(các trạng từ này đứng trước động từ thường và đứng sau động từ BE)**

Eg:

I **often go** to school on Monday. She **is sometimes** lazy.

\*\*\*  **Cá ch t hêm “s, es” và o động từ khi đi với cá c chủ ngữ ngôi t hứ 3 số**

**ít (She/he/It...) ở thể khẳng định của thì hiện tại đơn:**

+ Động từ tận cùng bằng "o,x, ch, z, s, ss, sh" thì ta thêm "es" (Eg: go**es**, watch**es**, brush**es**, pass**es,** mix**es**...)

+ Các đông từ khác thêm “s” (Eg: arrive**s**, come**s**, eat**s**, like**s**, ...)

+ 1 số động từ tận cùng là "y" thì đổi "y" thành "i" và thêm "es" vào sau động từ (Eg:

fl**y** --- fl**ies**...)

**Ngoại lệ (enjoys, buys)**

**C á ch phát â m động t ừ t ậ n cù ng là đuôi s, es:**

**/iz/:** các động từ kết thúc bằng đuôi: ce, x, z, sh, ch, s, ge

**/s/:**các động từ kết thúc bằng t, p, f, k, th

**/z/:**không có trong hai trường hợp trên

2. Hiệ n t ạ i t iế p diễ n :

**a. Form:**

(+) S + is/am/are + Ving

(-) S + is/am/are not + Ving

(?) Is/Am/ Are + S + Ving ?

**b . Cá ch sử dụng :**

- **Diễn tả hành động đang xảy ta tại thời điểm nói.**

Eg:

+ Listen! She is singing now.

+ Sorry, I'm doing my homework so I can't go out with you.

**- Diễn tả hành động xảy ra liên tục gây khó chịu cho người khác Cấu trúc: S + am/is/are + always/continually/constantly + Ving** Eg:

+ That dog is always barking. (Con chó lúc nào cũng sủa)

+ My son is constantly making noise, so I can't focus on my work at home. (Con trai tôi lúc

nào cũng náo động nên tôi không thể tập trung giải quyết công việc ở nhà)

- **Diễn tả kế hoạch trong tương lai, có dự định từ trước và được chuẩn bị, lên kế hoạch rõ ràng**

Eg:

+ I’m going to the cinema tomorrow evening. (Tối mai tôi sẽ đi xem phim)

+ My daughter is studying in Japan next month. (Tháng sau con gái tôi sẽ đi du học Nhật

Bản)

**\*\*\* NOTE: Không dùng thì HTTD** với **các động từ tri giác** như: SEE, HEAR, LIKE,

LOVE, WANT, NEED, NOTICE, SMELL, TASTE...

**c. D ấ u hi ệu nhậ n bi ết thì HTTD :**

**C á c t rạ ng t ừ đi kèm :** At the moment, at the present; at this time; right now; now;

immediately…

**3. Hiện tại hoàn thành (HTHT)**

**a. Form:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| (+) | **I/You/We/They + have** + **PII** | **She/He/It** + **has PII** |
| (-) | I/You/We/They + **haven't** (have not) + PII | She/He/It + **hasn't** (has not) PII |
| (?) | **Have** + you/we/they + **PII**...?  - Yes, I/we/they have  - No, I/we/they haven't | **Has** + She/He/It + **PII**...?  - Yes, she/he/it has  - No, she/he/it hasn't |

**b. Cá ch sử dụng :**

- **Diễn tả 1 sự việc vừa mới xảy ra.**

Eg: I have just finished the financial report. (tôi vừa hoàn thành xong bản báo cáo tài

chính)

- **Diễn tả 1 sự việc đã xảy ra trong quá khứ nhưng còn có thể kéo dài đến hiện tại.** Eg: My husband has worked for this company for 2 years. (Chồng tôi đã làm cho công ty này được 2 năm - Nghĩa là: cách đây 2 năm đã bắt đầu làm, hiện tại vẫn có thể đang làm cho công ty này hoặc không)

- **Diễn tả 1 sự việc đã xảy ra ở một thời điểm không xác định trong quá khứ.**

Eg: She has been in China for a long time. (Đã có một thời gian dài cô ấy ở Trung Quốc)

- **Nhấn mạnh đến trải nghiệm bản thân (the first/second/third/last... time), nhấn mạnh kết quả:**

Eg:

+ I have seen that film three times. (tôi đã từng xem bộ phim này 3 lần)

+ This is the first time that he has been in the USA. (Đây là lần đầu tiên anh ấy đến Mỹ)

**c. D ấ u hi ện nhậ n bi ết:**

**Các trạng từ hay đi kèm:** just; recently; lately; ever; never; already; yet; since; for; so

far; until now; up to now; up to present..

4. Hiệ n t ạ i hoà n t hà nh t iế p diễ n (HT HT TD)

**a**. **Form:**

(+) S + have/has been + Ving

(-) S + have/has not been + Ving

(?) Have/Has + S + been + Ving?

**b. Cá ch sử dụng :**

- Diễn tả sự việc đã xảy ra trong quá khứ, kéo dài đến hiện tại và có thể tiếp tục xảy ra

trong tương lai. (Nhấn mạnh tính liên tục của hành động)

Eg: I **have been teaching** English since I was a second-year student. (Tôi đã dạy tiếng Anh kể từ khi tôi là sinh viên năm thứ 2, đã bắt đầu dạy trong quá khứ, hiện tại vẫn đang tiếp tục dạy và có thể trong tương lai vẫn dạy)

**c. D ấ u hi ệu nhậ n bi ết:**

**Các trạng từ đi kèm:** just; recently; lately; ever; never; since; for….

**5. Quá khứ đơn (QKD)**

a. Form:

**định**

+ I **played** football when I was

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Động từ BE** | **Động từ thường** |
| **Khẳng** | **- I/She/he/It + was +**  Noun / Adjective  **- You/We/They + were** + Noun / Adjective  Eg:  + I was so **lazy** when I was **a girl**.  + My mother was **a dentist**. | S + **V-ed**/ **PI**-cột 2 trong bảng  Động từ bất quy tắc |
|  | Eg: |
|  |  |
| **(+)** | 20.  + She **had** breakfast at 8 a.m yesterday morning. |
| **Phủ** | **- I/She/he/It + wasnt** + Noun**/**Adjective  - **You/We/They + weren't +**  Noun / Adjective  Eg:  + I wasn't a lazy student.  + They weren't teachers at a primary school. | S + **didn’t** + V ... |
| **định** | Eg: |
| **(-)** | + I didn't play football when I was  20.  + They didn't learn English when they were young. |
|  | - **Were I/you/we/they** + Noun / adjective...?  + Yes, I was / Yes, they/we were.  + No, I wasn't / No, they/we weren't.  - **Was she/he/it** + Noun /  adjective...?  + Yes, she/he/it was.  + No, she/he/it wasn't. Eg:  + Were you a teacher? - Yes, I  was  + Was she a beautiful girl? - No, she wasn't. | **Did** + S + V...? |
| **Nghi** | +Yes, S + did.  +No, S + didn't |
| **vấn** |  |
| **(?)** | Eg: |
|  | + Did you play football when you were 20? Yes, I did. |

**b. Cá ch sử dụng :**

- **Diễn tả hành động đã xảy ra và chấm dứt hoán toàn trong quá khứ**.

Eg: We got married in 1998.

- **Diễn tả một chuỗi các hành động liên tiếp xảy ra trong quá khứ**.

Eg: Last night, I watched TV, made the bed and then went to sleep. (Đêm qua tôi xem

TV, dọn gường và sau đó đi ngủ)

- **Thì QKĐ sử dụng cho vế 1 trong câu điều kiện loại 2.** (Diễn tả sự việc không xảy ra ở hiện tại)

**Cấu trúc câu ĐK loại 2: If + Clause 1 (S + Ved/PI/was/were...), Clause 2**

Eg:

+ **If I had lots of money**, I would travel around the world. (Nếu tôi có tiền, tôi sẽ đi du lịch vòng quanh thế giới---Hiện tại không có nhiều tiền)

+ **If I were you**, I wouldn't trust him. (Nếu tôi là bạn, tôi sẽ không tin anh ấy---Trên thực tế tôi không thể là bạn)

**c. D ấ u hi ện nhậ n bi ết:**

**- Các trạng từ chỉ thời gian đi kèm:** Yesterday; the day before yesterday; 3 years/4

days ago; last Tueday/year...; in + mốc thời gian trong quá khứ.

- **Used to V**: Diễn tả 1 thói quen trong quá khứ

Eg:

+ I **used to stay** up late when I was a teenager. (Khi là thiếu niên, tôi thường hay thức

khuya)

+ I **didn't use to play** sports when I was 15.

**d. Cá ch đọc động t ừ quá khứ đuôi -ed:**

**/id/:** t,d

**/t/:** ce, x, s, ss, f, k, p , sh, ch

**/d/:** các trường hợp còn lại

**6. Quá k hứ ti ếp di ễn ( Q KT D)**

a. Form:

(+) S + was/ were + Ving

(-) S + was / were not + Ving. (?) Was/ Were + S + Ving...?

b. Cá ch s ử dụ ng:

- Diễn tả hành động đang xảy ra tại 1 thời điểm xác định trong quá khứ

Eg: At 8 p.m yesterday, I was teaching English. (8 giờ tối ngày hôm qua tôi đang dạy tiếng

Anh)

- Diễn tả nhiều hành động xảy ra đồng thời trong quá khứ (đi với while)

Eg: Yesterday evening, my mother was cooking while my father was reading books. (Tối ngày hôm qua, mẹ tôi đang nấu ăn còn bố tôi đang đọc sách)

- Diễn tả một hành động đang xảy ra thì một hành động khác xen vào: hành động đang xảy ra dùng QKTD; hành động xen vào dùng QKĐ.

Eg: Last night, I was watching TV when the electricity went out. (Đêm qua tôi đang xem

TV thì mất điện)

c. Dấ u hiệ u nhậ n biế t :

- Các từ nối đi kèm: While; when

- Các cụm từ chỉ thời gian cụ thể: 9 pm last Tuesday/last week/...

**7. Quá k hứ hoà n t hành ( QK HT)**

a. Form:

(+) S + had + PII

(-) S + had not + PII (?) Had + S + PII?

b. Cách sử dụng:

- Diễn tả một hành động xảy ra trước 1 hành động khác trong QK (hành động xảy ra trước dùng

QKHT; hành động xảy ra sau dùng QKĐ)

Eg: When I went to the cinema, the film had begun. (Khi tôi đến rạp thì bộ phim đã bắt

đầu rồi)

- Hành động xảy ra trước 1 thời điểm xác định trong quá khứ.

Eg: I had worked as a librarian before 2010. (trước năm 2010, tôi là một quản thư)

- Trong vế 1 câu điều kiện loại 3 (Nói về sự việc không có thật trong quá khứ)

Cấu trúc câu điều kiện loại 3: If + clause 1 (S + had/hadn't PII), S + would have PII

Eg: If I had got up earlier this morning, I wouldn't have missed the bus. (nếu sáng nay tôi dậy sớm hơn thì tôi đã không bị lỡ xe buýt--- Trên thực tế tôi đã không dậy được sớm và lỡ xe buýt)

**c. D ấ u hi ệu nhậ n bi ết :**

**Các trạng từ đi kèm:** before; after; when; while; as soon as; by(trước); already; never;

ever; until...

**8. Quá khứ hoà n t hà nh ti ếp di ễn (QKHTTD - ít dùng):**

**a. Form:**

(+) S + had been + Ving

(-) S + hadn’t been + ving (?) Had + S + been + Ving? **b. Cách sử dụng:**

- Chỉ hành động đã đang diễn ra và hoàn tất trước 1 hành động khác trong quá khứ (nhấn

mạnh đến tính liên tục của hành động)

Eg: I **had been cooking** before you came home. (Mẹ đã nấu ăn trước khi con về nhà)

**c. Dấu hiệu nhận biết:**

**- Các trạng từ đi kèm:** before; after; when; while; as soon as; by(trước); already; ever;

until…

**9. Tươn g lai đơn ( TL D) :**

**a. Form:**

(+) S + will/ shall + V (will ngày nay có thể dùng với tất cả các

(-) S + will/ shall not + V ngôi nhưng shall dùng với “ I” và “WE” )

(?)Will / Shall + S + V

**Cách sử dụng:**

- Sắp xảy ra trong tương lai không có dự định trước.

- Câu yêu cầu; đề nghị; lời hứa; dự đoán cho tương lai.

- Trong câu điều kiện loại 1.

**Các trạng từ đi kèm:** tomorrow; the day after tomorrow; next; in + thời gian ở tương lai…

**Tương lai gần:**

**Form:**

(+) S + is/am/are + going to + V

(-) S + is/am/ are not + going to + V (?)Is/Am/ Are + S + going to + V **Cách sử dụng:**

- Sắp xảy ra trong tương lai có dự định trước.

- Chắc chắn sẽ xảy ra trong tương lai theo 1 tình huống cho trước.

Các trạng từ đi kèm: tomorrow; the day after tomorrow; next; in+ thời gian ở tương lai…

**10. Tương lai tiếp diễn:**

**Form:**

(+) S + will / shall + be + Ving

(-) S + will / shall not + be + Ving (?) Will / Shall + S + be + Ving **Cách sử dụng:**

- Đang xảy ra tại thời điểm xác định trong tương lai.

- Nhiều hành động xảy ra đồng thời trong tương lai.

**Các trạng từ đi kèm**: các trạng từ như trong tương lai đơn; nhưng phải dựa vào từng hoàn cảnh cụ thể để chia thì.

**11. Tương lai hoàn thành:**

**Form:**

(+) S + will / shall + have + PII

(-) S will/ shall not + have + PII (?) Will / Shall + S + have + PII **Cách sử dụng:**

- Một hành động xảy ra trước 1 hành động khác trong tương lai.

- Một hành động xảy ra trước 1 thời điểm xác định trong tương lai.

**Các trạng từ hay đi kèm:** By the time; By + mốc thời gian trong quá khứ.

**12.Tương lai hoàn thành tiếp diễn:**

**Form:**

(+) S + will have been + Ving

(-) S + won’t have been + Ving (?) Will + S + have been + Ving **Cách sử dụng:**

- Kết hợp với mệnh đề thời gian ( by the time + thì hiện tại đơn )

- Diễn tả hành động đã và đang xảy ra và có thể hoàn tất trước 1 hành động khác trong tương lai.

**Dấu hiệu nhận biết:** By the time + mệnh đề thời gian ở thì hiện tại; by + ngày/ giờ